

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 41

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch	
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên	
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thuận	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Gia Huy Chương	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Đức Trí	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 5 tháng 6 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiến	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 20/2025/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 để ngày 29 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 0011611908/68599505/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 6 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.980.447.271.442	3.304.443.685.242
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	706.565.961.427	868.000.487.198
111	1. Tiền		706.565.961.427	827.000.487.198
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	41.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		3.400.195.885	70.400.195.885
121	1. Chứng khoán kinh doanh		401.120.064	401.120.064
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(924.179)	(924.179)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.1	3.000.000.000	70.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	2.132.209.177.951	2.060.765.010.136
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		658.396.271.628	781.811.801.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.428.736.934	215.078.538.223
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		225.000.000.000	225.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		1.320.795.418.022	931.886.732.070
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(93.411.248.633)	(93.012.061.674)
140	IV. Hàng tồn kho	7	117.626.955.647	292.955.851.806
141	1. Hàng tồn kho		117.626.955.647	294.316.630.662
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(1.360.778.856)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.644.980.532	12.322.140.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	10.916.527.590	7.407.509.467
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.630.200.000	4.822.701.218
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		98.252.942	91.929.532
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.720.504.288.978	7.854.000.386.398
210	I. Khoản phải thu dài hạn	9	8.479.145.830	8.479.145.830
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		8.479.145.830	8.479.145.830
220	II. Tài sản cố định		376.029.778.914	316.418.749.248
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	366.824.291.062	309.490.975.684
222	Nguyên giá		488.353.362.987	418.207.687.753
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(121.529.071.925)	(108.716.712.069)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	9.205.487.852	6.927.773.564
228	Nguyên giá		44.627.675.193	41.750.175.193
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(35.422.187.341)	(34.822.401.629)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	22.221.210.439	60.087.174.288
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		22.221.210.439	60.087.174.288
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	7.228.477.946.989	7.384.117.244.522
251	1. Đầu tư vào các công ty con		6.183.148.773.563	6.207.862.779.905
252	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		1.889.225.628.835	2.005.225.628.835
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(843.896.455.409)	(828.971.164.218)
260	V. Tài sản dài hạn khác		85.296.206.806	84.898.072.510
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	46.948.856.695	50.145.210.946
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	29.3	38.347.350.111	34.752.861.564
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.700.951.560.420	11.158.444.071.640

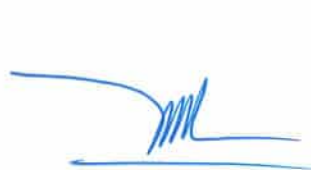
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.134.862.072.462	4.683.326.502.467
310	I. Nợ ngắn hạn		3.701.279.926.517	3.806.921.246.537
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	249.568.309.600	923.262.812.520
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	427.630.245.726	389.788.049.877
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.599.771.490	6.689.885.772
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	143.631.690.218	231.748.997.234
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	77.063.071.304	58.699.523.577
320	6. Vay ngắn hạn	20	2.720.679.609.035	2.142.095.548.534
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	68.107.229.144	54.636.429.023
330	II. Nợ dài hạn		433.582.145.945	876.405.255.930
337	1. Phải trả dài hạn khác		12.000.000	1.686.414.000
338	2. Vay dài hạn	20	427.500.000.000	867.452.039.985
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	3.12	6.070.145.945	7.266.801.945
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.566.089.487.958	6.475.117.569.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	6.566.089.487.958	6.475.117.569.173
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		51.162.916.267	51.162.916.267
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.952.841	16.135.952.841
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.308.473.939.588	1.217.502.020.803
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.192.082.020.805	1.173.983.796.679
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		116.391.918.783	43.518.224.124
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.700.951.560.420	11.158.444.071.640

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

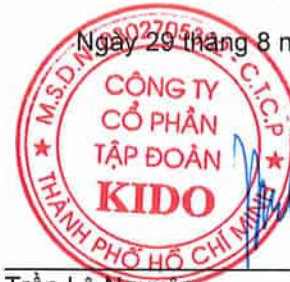
Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lệ Nguyễn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

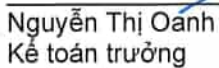
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	4.998.680.717.000	4.058.280.322.334
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(92.262.870.655)	(127.242.991.187)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	22.1	4.906.417.846.345	3.931.037.331.147
11	4. Giá vốn hàng bán	23	(4.594.340.957.231)	(3.574.536.290.767)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		312.076.889.114	356.501.040.380
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	298.911.139.904	157.834.871.755
22 23	7. Chi phí tài chính Trong đó: Chi phí lãi vay	24	(107.776.673.650) (76.775.125.476)	(55.237.599.873) (49.197.205.744)
25	8. Chi phí bán hàng	25	(296.869.973.061)	(286.849.986.755)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(92.765.109.640)	(91.554.860.579)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.576.272.667	80.693.464.928
31	11. Thu nhập khác	27	1.240.144.089	1.890.847.374
32	12. Chi phí khác	27	(2.018.986.520)	(1.805.758.544)
40	13. (Lỗ) lợi nhuận khác	27	(778.842.431)	85.088.830
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.797.430.236	80.778.553.758
52	15. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.1	3.594.488.547	(7.487.109.988)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		116.391.918.783	73.291.443.770

T.INH.
G
MINH

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025


Trần Minh Nguyệt
Người lập


Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng


Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.797.430.236	80.778.553.758
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		14.161.534.336	13.421.972.718
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		12.767.043.294	(1.825.978.161)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		305.033.040	26.365.665
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(283.105.457.141)	(152.603.151.029)
06	Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ và chi phí lãi vay	24	78.049.125.474	50.471.205.742
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(65.025.290.761)	(9.731.031.307)
09	Giảm các khoản phải thu		104.939.795.272	60.740.279.823
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		176.689.675.015	(144.702.637.026)
11	Giảm các khoản phải trả		(696.832.319.043)	(107.747.746.467)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.048.719.307)	(141.717.069)
14	Tiền lãi vay đã trả		(95.800.057.385)	(64.533.935.341)
15	Thuế TNDN đã trả		-	(35.269.093.354)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.225.855.877)	(271.358.750)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(578.302.772.086)	(301.657.239.491)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(22.458.639.361)	(48.775.295.281)
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn và mua trái phiếu		(3.000.000.000)	(245.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu		70.000.000.000	514.677.661.697
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.159.107.780)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		24.714.006.342	47.800.000.000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		210.204.114.298	153.560.672.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		279.459.481.279	421.103.931.174

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ		-	29.910.000
33	Tiền thu từ đi vay	20	6.064.189.560.025	2.997.291.320.075
34	Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	20	(5.926.831.539.507)	(3.392.843.706.147)
36	Cổ tức đã trả	21.4	(442.890)	(267.139.637.310)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		137.357.577.628	(662.662.113.382)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(161.485.713.179)	(543.215.421.699)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	868.000.487.198	1.295.109.444.030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		51.187.408	(958.622)
70	Tiền cuối kỳ	5	706.565.961.427	751.893.063.709

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lầu 3, Tháp V5 Sunrise City South, Số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 2.085 (31 tháng 12 năm 2024 là: 2.032).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.2* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đề ngày 29 tháng 8 năm 2025 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 26 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng vô thời hạn không cần trích khấu hao	

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền đã trả để nhận chuyển nhượng quyền thuê đất theo hợp đồng thuê đất số 29/HĐTD-02 ngày 5 tháng 2 năm 2002 giữa bên chuyển nhượng và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh đối với lô đất tại khu Công nghiệp Tân Thới Hiệp, phường Tân Thới Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh còn thời hạn đến ngày 5 tháng 12 năm 2048. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc. Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp lãi suất đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên và được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ

4.1 Tranh chấp nhãn hiệu với Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO ("KDF")

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 13 tháng 1 năm 2025, Công ty đã nộp các đơn khởi kiện KDF và Công ty Cổ phần Truyền thông Đất Việt ("Datviet") lên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") buộc KDF và Datviet chấm dứt việc sử dụng các nhãn hiệu kem được bảo hộ của Công ty và bồi thường thiệt hại tạm tính với giá trị là 50.000.000.000 VND. Các nhãn hiệu này trước đây đã được chuyển nhượng miễn phí từ KDF cho Công ty theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp số 02/2022/KDF-KIDO/HĐCN ngày 30 tháng 6 năm 2022 và các giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sửa đổi cho 34 nhãn hiệu theo Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.ĐP được cấp bởi Cục Sở hữu Trí tuệ ngày 28 tháng 12 năm 2023. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, KDF cũng đã có đơn khiếu nại Quyết định 126465/QĐ-SHTT.ĐP nói trên.

Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, TAND HCM đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 11/2025/QĐ-BPKCTT, theo đó, cấm và buộc thực hiện hành vi nhất định đối với KDF và Datviet liên quan đến việc sử dụng nhãn hiệu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ (tiếp theo)

4.1 Tranh chấp nhãn hiệu với KDF (tiếp theo)

Vào ngày 25 tháng 1 năm 2025, TAND HCM đã ban hành Quyết định số 16/2025/QĐ-BPBD, buộc KDF phải gửi tài sản đảm bảo có giá trị là 50.000.000.000 VND vào một tài khoản phong tỏa của KDF nhằm đảm bảo thi hành nghĩa vụ nếu có đối với Công ty. Vào ngày 3 tháng 2 năm 2025, KDF đã nộp số tiền nói trên. Theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2025, Tòa án nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh ra quyết định số 50/2025/QĐ-TATP hủy biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 11/2025/QĐ-BPKCTT ngày 17 tháng 1 năm 2025.

Vào ngày 25 tháng 7 năm 2025, Cục Sở hữu Trí tuệ đã ban hành Quyết định số 150133/QĐ-SHTT.IP về việc giải quyết khiếu nại nói trên của KDF về Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.IP của Cục Sở hữu Trí tuệ, và Quyết định này được đăng tải trên Công báo số 449, tháng 8.2025, Tập B - Quyển 3 - Phần IV - Từ trang 7531 đến trang 7545. Theo đó, Cục Sở hữu Trí tuệ đã hủy bỏ Quyết định số 126465/QĐ-SHTT.IP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và khôi phục quá trình thẩm định lại đơn đăng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp của Công ty đối với 34 nhãn hiệu nói trên. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục cần thiết tiếp theo có liên quan vụ khiếu nại này.

Ngoài ra, theo Nghị Quyết Đại hội Đồng Cổ đông bất thường ngày 24 tháng 1 năm 2025, cổ đông của Công ty đã thống nhất không thông qua giao dịch bán 24,03% cổ phần KDF cho Công ty TNHH Đầu tư Nutifood. Giao dịch này đã được Hội đồng Quản trị của Công ty chấp thuận trong năm 2023. Theo đó, Đại hội Đồng cổ đông của Công ty đã ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng Quản trị quyết định các điều khoản cụ thể, giao dịch, thảo luận, hiệp thương với đối tác về các giao dịch và vấn đề liên quan khác; và không đồng ý chuyển nhượng các nhãn hiệu "Celano", "Merino" (bao gồm 34 nhãn hiệu/thương hiệu liên quan) và thương hiệu "KIDO" cho KDF.

4.2 Chuyển nhượng Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco Food")

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng 11.500.000 cổ phần, tương ứng 50% vốn điều lệ tại Dabaco Food theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC05A/2025/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2025. Theo đó, số tiền lãi 44.000.000.000 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Thuyết minh số 22.2).

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	336.336.302	399.346.800
Tiền gửi ngân hàng	706.229.625.125	826.601.140.398
Các khoản tương đương tiền	-	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	706.565.961.427	868.000.487.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	658.396.271.628	781.811.801.517
Trong đó:		
- Các bên liên quan (Thuyết minh - "TM" số 30)	503.905.574.247	573.926.101.208
- Phải thu từ khách hàng khác	154.490.697.381	207.885.700.309
Trả trước cho người bán ngắn hạn	21.428.736.934	215.078.538.223
Trong đó:		
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	116.352.734.726
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	79.685.938.543
- Các khoản khác	21.428.736.934	19.039.864.954
Phải thu về cho vay ngắn hạn	225.000.000.000	225.000.000.000
Trong đó:		
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu (i)	225.000.000.000	225.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	1.320.795.418.022	931.886.732.070
Trong đó:		
- Tạm ứng để đầu tư (ii)	878.703.465.173	878.703.465.173
- Cấn trừ công nợ (iii)	196.038.673.269	-
- Phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư (iv)	160.000.000.000	-
- Các khoản khác	86.053.279.580	53.183.266.897
Trong đó:		
- Các bên liên quan (TM số 30)	205.053.333.866	6.539.269.548
- Các bên khác	1.115.742.084.156	925.347.462.522
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(93.411.248.633)	(93.012.061.674)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.132.209.177.951	2.060.765.010.136

- (i) Đây là các khoản cho vay ngắn hạn được đảm bảo, có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất thị trường là 6,5%/năm.
- (ii) Số dư này thể hiện các khoản tiền tạm ứng cho Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Châu Á để mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Bắc Bình (TM số 32).
- (iii) Số dư này thể hiện khoản tiền phải thu từ Công ty TNHH Nam Đô Long An, công ty con, theo thỏa thuận cấn trừ công nợ liên quan đến chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- (iv) Số dư này thể hiện khoản phải thu từ việc chuyển nhượng cổ phần Dabaco Food (TM số 4.2). Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã thu được số tiền là 112.000.000.000 VND, theo tiến độ thanh toán của hợp đồng chuyển nhượng.

Chi tiết tình hình tăng dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	93.012.061.674	91.456.727.345
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	399.186.959	-
Số cuối kỳ	93.411.248.633	91.456.727.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Hàng hóa	79.628.481.195	143.266.994.029
Nguyên vật liệu	18.248.644.104	15.295.235.285
Hàng đang đi trên đường	10.762.762.932	127.522.643.441
Công cụ, dụng cụ	7.212.111.475	7.106.571.749
Thành phẩm	1.774.955.941	1.125.186.158
TỔNG CỘNG	117.626.955.647	294.316.630.662
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.360.778.856)
GIÁ TRỊ THUẦN	117.626.955.647	292.955.851.806

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	10.916.527.590	7.407.509.467
Chi phí sửa chữa bảo trì	3.559.553.429	998.878.611
Phí bảo hiểm	3.233.234.006	866.276.969
Công cụ, dụng cụ	1.598.334.640	980.441.685
Thuê văn phòng	908.295.993	2.366.704.940
Chi phí khác	1.617.109.522	2.195.207.262
Dài hạn	46.948.856.695	50.145.210.946
Tiền thuê đất trả trước	34.471.929.553	35.207.984.989
Chi phí sửa chữa bảo trì	6.424.126.432	7.315.247.016
Công cụ, dụng cụ	5.555.822.049	7.427.716.803
Chi phí khác	496.978.661	194.262.138
TỔNG CỘNG	57.865.384.285	57.552.720.413

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	8.479.145.830	8.479.145.830

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	168.651.045.112	140.209.856.929	91.349.018.039	17.997.767.673	418.207.687.753
Mua mới trong kỳ	61.000.000	1.031.915.095	-	408.456.500	1.501.371.595
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	58.479.466.001	5.855.931.468	-	4.343.906.170	68.679.303.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(35.000.000)	-	-	(35.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	227.191.511.113	147.062.703.492	91.349.018.039	22.750.130.343	488.353.362.987
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	522.808.000	399.304.299	23.678.298.910	10.261.808.782	34.862.219.991
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	15.397.946.479	29.535.476.770	51.227.445.952	12.555.842.868	108.716.712.069
Khấu hao trong kỳ	3.489.853.356	4.996.439.719	3.645.930.859	693.469.255	12.825.693.189
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.333.333)	-	-	(13.333.333)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	18.887.799.835	34.518.583.156	54.873.376.811	13.249.312.123	121.529.071.925
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	153.253.098.633	110.674.380.159	40.121.572.087	5.441.924.805	309.490.975.684
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	208.303.711.278	112.544.120.336	36.475.641.228	9.500.818.220	366.824.291.062

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Phần mềm máy tính</i>
Nguyên giá	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	41.750.175.193
Mua mới trong kỳ	2.877.500.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	44.627.675.193
<i>Trong đó:</i>	
<i>Đã hao mòn hết</i>	20.210.304.388
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.822.401.629
Hao mòn trong kỳ	599.785.712
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	35.422.187.341
Giá trị còn lại	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	6.927.773.564
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	9.205.487.852

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư cuối kỳ chủ yếu bao gồm các máy móc thiết bị chưa hoàn thành để đưa vào sử dụng của nhà máy phurong Tân Thới Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Xuất nhập Khẩu Việt Nam ("Eximbank")	3.000.000.000	-
Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	-	70.000.000.000
TỔNG CỘNG	3.000.000.000	70.000.000.000

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Đầu tư vào các công ty con (i)	6.183.148.773.563	6.207.862.779.905
Đầu tư vào các công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát (ii)	1.889.225.628.835	2.005.225.628.835
TỔNG CỘNG	8.072.374.402.398	8.213.088.408.740
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(843.896.455.409)	(828.971.164.218)
GIÁ TRỊ THUẦN	7.228.477.946.989	7.384.117.244.522

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
			Vốn đầu tư	%	Dự phòng	%
			VND		VND	
Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	2.656.886.745.486	87,29	-	2.656.886.745.486
Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("Tường An") (*)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	Đang hoạt động	1.177.649.209.483	72,39	-	1.177.649.209.483
Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") (**)	Bán buôn, sản xuất thực phẩm	Đang hoạt động	1.161.489.688.880	68,00	-	1.161.489.688.880
Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") (**)	Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất	Đang hoạt động	1.105.637.027.914	75,39	-	1.130.351.034.256
Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Đang hoạt động	42.086.101.800	51,00	42.086.101.800	42.086.101.800
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Kido ("KIDOFOOD")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang tạm ngừng hoạt động	30.000.000.000	100,00	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	Đang hoạt động	9.000.000.000	100,00	-	9.000.000.000
Công ty TNHH Nam Đô Long An ("KLA") (trước đây là Công ty TNHH Kido Long An)	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	Tiền hoạt động	400.000.000	100,00	-	400.000.000
TỔNG CỘNG			6.183.148.773.563		72.086.101.800	6.207.862.779.905
						30.000.000.000

(*) Công ty đã dùng 92.118.000 cổ phiếu của Vocarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho các trái phiếu thường trong nước của Công ty (TM số 20.2).

(**) Công ty đã dùng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty (TM số 20.3).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Tên công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024		
	Vốn đầu tư	%	Dự phòng	Vốn đầu tư	%	Dự phòng
	VND		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609	1.087.500.000.000	50,00	771.810.353.609
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido	801.725.628.835	49,00	-	801.725.628.835	49,00	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (TM số 4.2)	-	-	-	116.000.000.000	50,00	27.160.810.609
TỔNG CỘNG	1.889.225.628.835		771.810.353.609	2.005.225.628.835		798.971.164.218

Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown (“Dự án”) tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến Dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido (“KDF”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của KDF là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. KDF có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco (“Dabaco Food”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 2300345626 do SKHĐT Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 4 tháng 9 năm 2008 và các bản sửa đổi sau đó. Hoạt động chính của Dabaco Food là chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt. Dabaco Food có trụ sở chính được đăng ký tại Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan (TM số 30)	158.497.503.296	158.497.503.296	485.512.838.163	485.512.838.163
Apical Vietnam Oils and Fats Pte., Ltd	-	-	270.958.542.643	270.958.542.643
Khác	91.070.806.304	91.070.806.304	166.791.431.714	166.791.431.714
TỔNG CỘNG	249.568.309.600	249.568.309.600	923.262.812.520	923.262.812.520

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	400.000.000.000	360.000.000.000
Bên khác trả tiền trước	27.630.245.726	29.788.049.877
TỔNG CỘNG	427.630.245.726	389.788.049.877

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế thu nhập cá nhân	6.689.885.772	27.042.415.800	(31.557.114.790)	2.175.186.782
Thuế giá trị gia tăng	-	33.801.582.305	(21.376.997.597)	12.424.584.708
TỔNG CỘNG	6.689.885.772	60.843.998.105	(52.934.112.387)	14.599.771.490

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí marketing	42.843.447.139	112.340.898.877
Chi phí vận chuyển	29.333.630.378	11.848.368.166
Chiết khấu thương mại	23.851.487.806	24.520.244.981
Lãi vay	18.338.140.067	37.363.071.976
Lương tháng 13 và thưởng	15.069.184.813	29.242.484.517
Chi phí thưởng nhân viên bán hàng	11.641.746.131	14.560.559.717
Chi phí khác	2.554.053.884	1.873.369.000
TỔNG CỘNG	143.631.690.218	231.748.997.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	59.600.000.000	47.680.000.000
Phải trả cổ tức	4.518.584.090	4.519.026.980
Các khoản phải trả khác	12.944.487.214	6.500.496.597
TỔNG CỘNG	77.063.071.304	58.699.523.577
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (TM số 30)</i>	68.211.264.808	57.178.351.441
<i>Phải trả bên khác</i>	8.851.806.496	1.521.172.136

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vào ngày 31 tháng 12	54.636.429.023	41.238.473.723
Tăng trong kỳ	13.500.000.000	13.500.000.000
Giảm trong kỳ	(29.199.879)	(66.998.000)
Vào ngày 30 tháng 6	68.107.229.144	54.671.475.723

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vay ngắn hạn	2.720.679.609.035	2.142.095.548.534
Vay ngân hàng (TM số 20.1)	2.357.953.609.052	1.892.095.548.534
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 20.2)	248.725.999.983	250.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (TM số 20.3)	114.000.000.000	-
Vay dài hạn	427.500.000.000	867.452.039.985
Vay ngân hàng (TM số 20.3)	427.500.000.000	-
Trái phiếu thường trong nước (TM số 20.2)	-	247.451.999.985
Vay từ bên khác	-	620.000.040.000
TỔNG CỘNG	3.148.179.609.035	3.009.547.588.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

			VND
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.142.095.548.534	867.452.039.985	3.009.547.588.519
Tiền thu từ đi vay	4.929.859.560.025	1.134.330.000.000	6.064.189.560.025
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	362.725.999.983	(362.725.999.983)	-
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998	1.273.999.998
Tiền chi trả nợ gốc vay và trái phiếu	(4.714.001.499.507)	(1.212.830.040.000)	(5.926.831.539.507)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>2.720.679.609.035</u>	<u>427.500.000.000</u>	<u>3.148.179.609.035</u>

20.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	477.948.601.645	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2025 đến ngày 18 tháng 11 năm 2025	4,2 - 4,7
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	352.979.414.064	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2025 đến 28 tháng 11 năm 2025	4,4 - 4,7
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	348.054.687.264	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2025 đến ngày 26 tháng 9 năm 2025	5,1 - 5,5
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	331.041.918.603	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2025 đến ngày 10 tháng 12 năm 2025	4,4 - 4,8
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank	279.207.693.347	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2025 đến 15 tháng 10 năm 2025	4,6 - 4,8
Ngân hàng TMCP Quân đội	263.012.601.535	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2025 đến ngày 20 tháng 9 năm 2025	4,61 - 5,5
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	222.263.543.838	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 14 tháng 8 năm 2025	5,0
Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon	83.445.148.756	Ngày 12 tháng 12 năm 2025	4,82
TỔNG CỘNG	<u>2.357.953.609.052</u>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Trái phiếu thường trong nước

Chi tiết của các trái phiếu này vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 được trình bày như sau:

<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>	<i>Ngày phát hành</i>	<i>Giá trị VND</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam ("VIB")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	175.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam ("Shinhan")	Ngày 4 tháng 1 năm 2021	75.000.000.000
Chỉ phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ		(1.274.000.017)
TỔNG CỘNG		248.725.999.983
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>		-
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>		248.725.999.983

Vào ngày 4 tháng 1 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị là 1.000 tỷ VND (mệnh giá cho mỗi trái phiếu là 1 tỷ VND) do VIB đặt mua. Trái phiếu này được hoàn trả sau năm (5) kể từ ngày phát hành với lãi suất 8%/năm cho hai kỳ sáu tháng đầu tiên và lãi suất áp dụng cho các kỳ sáu tháng tiếp theo sẽ bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam được công bố tại bốn (4) ngân hàng tham chiếu là Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và VIB cộng với biên độ cố định 2,75%/năm.

Vào ngày 26 tháng 5 năm 2022, Công ty đã chỉ định VIB là Đại lý thanh toán và Đại lý quản lý tại khoản đảm bảo cho 1.000 trái phiếu đã phát hành của Công ty nêu trên. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2022, VIB đã bán 300 trái phiếu do Công ty phát hành này với tổng giá trị 300 tỷ VND cho Shinhan thông qua hợp đồng mua bán trái phiếu.

Công ty cam kết mua lại trái phiếu trước thời hạn kể từ ngày phát hành theo tỷ lệ như sau:

- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày phát hành;
- Tối thiểu 25% giá trị trái phiếu phát hành vào ngày tròn bốn mươi tám (48) tháng kể từ ngày phát hành; và
- Giá trị trái phiếu còn lại vào ngày tròn sáu mươi (60) tháng kể từ ngày phát hành.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành này được sử dụng để bổ sung nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và góp vốn trong công ty con. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các trái phiếu này được đảm bảo bằng 92.118.000 cổ phiếu của Votarimex và 17.000.000 cổ phiếu của Tường An - các công ty con trong tập đoàn (TM số 13.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Tài sản đảm bảo</i>
VIB	<u>541.500.000.000</u>	Ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 39.780.000 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế

Trong đó:

<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>114.000.000.000</i>
<i>Vay dài hạn</i>	<i>427.500.000.000</i>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	2.898.063.160.000	3.157.496.752.530	(865.273.143.268)	51.162.916.267	16.135.952.841	1.373.287.586.279	6.630.873.224.649
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(865.243.233.268)	865.273.143.268	-	-	-	29.910.000
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	73.291.443.770	73.291.443.770
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.421.159.030.049	6.678.774.578.419
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.217.502.020.803	6.475.117.569.173
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	116.391.918.783	116.391.918.783
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.499.999.998)	(13.499.999.998)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(11.920.000.000)	(11.920.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	51.162.916.267	16.135.952.841	1.308.473.939.588	6.566.089.487.958



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>2.898.063.160.000</u>	<u>2.898.063.160.000</u>

21.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	289.806.316	289.806.316

21.4 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức đã trả bằng tiền trong kỳ	<u>442.890</u>	<u>267.139.637.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng doanh thu	4.998.680.717.000	4.058.280.322.334
Doanh thu bán hàng hóa	4.865.091.230.223	3.939.621.648.251
Doanh thu bán thành phẩm	133.589.486.777	118.658.674.083
Các khoản giảm trừ doanh thu	(92.262.870.655)	(127.242.991.187)
Chiết khấu thương mại	(76.061.962.416)	(114.997.294.136)
Hàng bán bị trả lại	(16.200.908.239)	(12.245.697.051)
DOANH THU THUẦN	4.906.417.846.345	3.931.037.331.147
Trong đó:		
Các bên liên quan	2.095.788.378.970	703.980.825.541
Các bên khác	2.810.629.467.375	3.227.056.505.606

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Cổ tức và lợi nhuận được chia	230.338.951.931	127.625.652.000
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư (TM số 4.2)	44.000.000.000	-
Lãi tiền gửi	8.766.505.210	24.977.499.029
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.805.682.763	5.231.720.726
TỔNG CỘNG	298.911.139.904	157.834.871.755

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.495.098.762.865	3.492.762.036.159
Giá vốn của thành phẩm đã bán	97.162.445.506	78.153.816.213
Giá vốn của thành phẩm hủy	2.079.748.860	3.414.473.872
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	205.964.523
TỔNG CỘNG	4.594.340.957.231	3.574.536.290.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí lãi vay	76.775.125.476	49.197.205.744
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	14.925.291.191	2.599.047.488
Phân bổ phí phát hành trái phiếu (TM số 20)	1.273.999.998	1.273.999.998
Khác	14.802.256.985	2.167.346.643
TỔNG CỘNG	107.776.673.650	55.237.599.873

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	190.354.908.177	182.321.504.408
Chi phí vận chuyển	42.850.078.938	40.012.705.772
Quảng cáo và khuyến mãi	41.259.945.009	46.143.048.275
Khác	22.405.040.937	18.372.728.300
TỔNG CỘNG	296.869.973.061	286.849.986.755

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	64.018.600.189	55.848.108.107
Dịch vụ mua ngoài	16.555.214.043	15.919.673.033
Khấu hao và hao mòn	5.387.977.187	4.908.328.771
Phí thuê và bảo trì	5.219.220.801	13.101.854.466
Dự phòng phải thu khó đòi	399.186.959	-
Khác	1.184.910.461	1.776.896.202
TỔNG CỘNG	92.765.109.640	91.554.860.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Thu nhập khác	1.240.144.089	1.890.847.374
Khác	1.240.144.089	1.890.847.374
Chi phí khác	(2.018.986.520)	(1.805.758.544)
Chi phí phạt	-	(1.103.516.798)
Khác	(2.018.986.520)	(702.241.746)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	(778.842.431)	85.088.830

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí mua hàng hóa	4.495.098.762.865	3.492.762.036.159
Chi phí nhân viên	282.901.353.109	257.936.485.895
Chi phí nguyên vật liệu	97.162.445.506	78.153.816.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.644.804.829	85.676.666.602
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 10 và 11)	13.425.478.901	12.685.917.283
Dự phòng phải thu khó đòi	399.186.959	-
Khác	22.344.007.763	25.726.215.949
TỔNG CỘNG	4.983.976.039.932	3.952.941.138.101

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(3.594.488.547)	7.487.109.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.797.430.236	80.778.553.758
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	22.559.486.048	16.155.710.752
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.841.377.560	905.160.259
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	8.417.220.360	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(46.067.790.386)	(25.525.130.400)
Lỗi thuế trong kỳ chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8.655.217.871	15.951.369.376
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(3.594.488.547)	7.487.109.987

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Chi phí phải trả	28.726.338.044	33.028.688.148	(4.302.350.104)	(6.600.805.872)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.214.029.189	1.453.360.389	(239.331.200)	(40.872.150)
Dự phòng các khoản đầu tư	8.417.220.360	-	8.417.220.360	-
Khác	(10.237.482)	270.813.027	(281.050.509)	(845.431.966)
TỔNG CỘNG	38.347.350.111	34.752.861.564	3.594.488.547	(7.487.109.988)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
Tường An	Công ty con
KNB	Công ty con
Kidofood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thực Phẩm Thọ Phát ("Thọ Phát Food")	Công ty con gián tiếp
KDF	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Dabaco (đến ngày 30 tháng 6 năm 2025)	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng sở hữu bởi các cổ đông chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Bắc Bình (từ ngày 28 tháng 7 năm 2025)	Công ty liên kết
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thuận (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Gia Huy Chương (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Đức Trí (đến ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Bảo (từ ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận (từ ngày 5 tháng 6 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiền	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tường An	Mua hàng hóa và nguyên vật liệu	2.355.995.576.953	962.195.866.092
	Bán hàng hóa	1.753.243.591.541	553.967.033.877
	Cổ tức được chia	29.428.981.200	-
	Chiết khấu thanh toán	3.438.639.393	-
	Cho thuê văn phòng	300.000.000	819.879.417
	Mua dịch vụ	80.400.000	-
	Cung cấp dịch vụ	60.000.000	-
KNB	Bán hàng hóa	309.467.862.785	138.957.753.740
	Cho thuê văn phòng	150.000.000	-
KLA	Cần trừ công nợ	196.038.673.269	-
Vocarimex	Cổ tức được chia	106.329.900.000	127.595.880.000
	Mua dịch vụ	123.904.000	-
	Bán hàng hóa	18.503.715	-
	Mua hàng hóa	-	66.870.000
	Cho thuê văn phòng	-	36.000.000
KDF	Bán hàng hóa	27.181.862.200	11.056.037.924
	Hàng bán bị trả	14.977.808	-
Hùng Vương	Cổ tức được chia	12.979.737.731	-
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	5.876.558.729	8.125.626.965
	Cho thuê văn phòng	1.171.581.260	2.253.438.600
	Mua hàng hóa	61.932.384	131.227.494
	Cung cấp dịch vụ	-	190.500.000
KDL	Cho thuê văn phòng	-	340.909.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	226.569.799.863	288.450.534.321
KNB	Bán hàng hóa	186.135.048.199	190.022.413.374
KIDOFood	Bán hàng hóa	84.352.194.066	84.352.194.066
KDF	Bán hàng hóa	6.148.158.861	7.424.418.550
Thọ Phát Food	Bán hàng hóa	700.373.258	3.348.066.642
Vocarimex	Bán hàng hóa	-	327.754.267
KDI	Bán thành phẩm	-	719.988
		503.905.574.247	573.926.101.208
Phải thu ngắn hạn khác			
KLA	Cần trừ công nợ	196.038.673.269	-
KDI	Chi hộ	7.474.660.597	4.775.289.018
Thọ Phát	Phí thuê văn phòng	1.320.000.000	753.980.530
KNB	Chi hộ	165.000.000	-
Tường An	Phí thuê văn phòng	55.000.000	110.000.000
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
		205.053.333.866	6.539.269.548
Phải trả người bán ngắn hạn			
Tường An	Mua hàng hóa	(158.064.522.194)	(485.067.026.667)
KDF	Mua hàng hóa	(333.407.986)	(349.853.496)
Vocarimex	Mua hàng hóa	(92.776.320)	(95.958.000)
Thọ Phát Food	Mua hàng hóa	(6.796.796)	-
		(158.497.503.296)	(485.512.838.163)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Tường An	Bán hàng hóa	(400.000.000.000)	(360.000.000.000)
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	(59.600.000.000)	(47.680.000.000)
Cổ đông	Cổ tức phải trả	(4.518.584.090)	(4.519.026.980)
KDF	Chi hộ	(3.938.979.676)	(3.938.979.676)
Tường An	Chiết khấu thanh toán	(153.701.042)	(1.040.344.785)
		(68.211.264.808)	(57.178.351.441)
Phải trả dài hạn khác			
Tường An	Nhận ký quỹ	-	(1.674.414.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

Tên	Chức vụ	VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc	1.909.440.000	1.591.200.000
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	1.104.000.000	804.960.000
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc	998.400.000	804.960.000
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	948.480.000	804.960.000
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	805.896.000	804.960.000
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc	720.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc	660.000.000	804.960.000
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc	600.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG		9.743.016.000	7.425.920.000

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	252.000.000	189.750.000

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Dưới 1 năm	1.751.736.394	1.751.736.394
Từ 1 đến 5 năm	7.006.945.576	7.006.945.576
Trên 5 năm	2.346.846.840	3.215.516.120
TỔNG CỘNG	11.105.528.810	11.974.198.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

			VND
	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
KLA	250.000.000.000	100.000.000	249.900.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000		200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KIDOFood	100.000.000.000	30.000.000.000	70.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	700.000.000.000	39.100.000.000	660.900.000.000

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC06/2025/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 7 năm 2025, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 44,05% cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình"). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua 11.134.918 cổ phần phổ thông, tương đương 40,05% giá trị cổ phần của Bắc Bình. Theo đó, Bắc Bình đã trở thành công ty liên kết của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2025



Trần Minh Nguyệt
Người lập



Nguyễn Thị Oanh
Kế toán trưởng



Trần Lê Nguyễn
Tổng Giám đốc